Khoa học bằng tiếng Ý

226 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Correlazione** C1 /korrelat'tsjone/ la · số nhiều le correlazioni	Tương quan	C1
2	**Riproducibilità** C1 /riprodutʃibili'ta/ la	Khả năng tái tạo	C1
3	**Peer review** C1 /ˌpir ri'vju/ la · số nhiều le peer review	Đánh giá ngang hàng	C1
4	**Ricerca interdisciplinare** C1 /ri'tʃɛrka interdiʃʃipli'nare/ la · số nhiều le ricerche interdisciplinari	Nghiên cứu liên ngành	C1
5	**Simposio** C1 /sim'pɔzjo/ il · số nhiều i simposi	Hội nghị khoa học	C1
6	**Plagio scientifico** C1 /'pladʒo ʃʃen'tifiko/ il · số nhiều i plagi scientifici	Đạo văn khoa học	C1
7	**Rigore metodologico** C1 /ri'gore metodo'lɔdʒiko/ il	Sự nghiêm ngặt về phương pháp	C1
8	**Neuroscienze** C1 /neuroʃ'ʃɛntse/ la · số nhiều le neuroscienze	Khoa học thần kinh	C1
9	**Temperatura** A2 /tempera'tura/ la · số nhiều le temperature	Nhiệt độ	A1–A2
10	**Coefficiente** B2 /koeffi'tʃɛnte/ il · số nhiều i coefficienti	Hệ số	C1
11	**Modello predittivo** C1 /mo'dɛllo predit'tivo/ il · số nhiều i modelli predittivi	Mô hình dự đoán	C1
12	**Biotecnologie** B2 /ˌbioteknolo'dʒie/ la · số nhiều le biotecnologie	Công nghệ sinh học	C1
13	**Università** A1 /universi'ta/ l' · số nhiều le università	Trường đại học	A1–A2
14	**Nanotecnologie** C1 /nanoteknolo'dʒie/ la · số nhiều le nanotecnologie	Công nghệ nano	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**Farmacologia** C1 /farmakolo'dʒia/ la	Dược lý học	C1
16	**Forza** A2 /'fɔrtsa/ la · số nhiều le forze	Sức mạnh	A1–A2
17	**Oscillazione termica** B2 /oʃʃillat'tsjone 'tɛrmika/ l' · số nhiều le oscillazioni termiche	Dao động nhiệt	C1
18	**Proiezione climatica** C1 /projet'tsjone kli'matika/ la · số nhiều le proiezioni climatiche	Dự báo khí hậu	C1
19	**Astrofisica** B2 /astro'fizika/ l'	Vật lý thiên văn	C1
20	**Biochimica** B2 /bjo'kimika/ la	Hóa sinh	C1
21	**Confutare un'ipotesi** C1 /konfu'tare uni'pɔtezi/	Bác bỏ một giả thuyết	C1
22	**Divulgazione scientifica** B2 /divulgat'tsjone ʃʃen'tifika/ la	Phổ biến khoa học	C1
23	**Scienza al servizio dell'umanità** B2 /'ʃɛntsa al ser'vittsjo dellumani'ta/ la	Khoa học phục vụ nhân loại	C1
24	**Logaritmo** B2 /loga'ritmo/ il · số nhiều i logaritmi	Logarit	C1
25	**Notazione scientifica** B2 /notat'tsjone ʃʃen'tifika/ la · số nhiều le notazioni scientifiche	Ký hiệu khoa học	C1
26	**Deviazione standard** C1 /devjat'tsjone 'standard/ la · số nhiều le deviazioni standard	Độ lệch chuẩn	C1
27	**Varianza** C1 /va'rjantsa/ la · số nhiều le varianze	Phương sai	C1
28	**Regressione** C1 /regres'sjone/ la · số nhiều le regressioni	Hồi quy	C1
29	**Significatività** C1 /siɲɲifikativi'ta/ la	Ý nghĩa thống kê	C1
30	**Istogramma** B2 /isto'gramma/ l' · số nhiều gli istogrammi	Biểu đồ tần suất	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**Scienza** A2 /'ʃɛntsa/ la · số nhiều le scienze	Khoa học	A1–A2
32	**Risultato** A2 /rizul'tato/ il · số nhiều i risultati	Kết quả	A1–A2
33	**Medicina** A2 /medi'tʃina/ la	Y học	A1–A2
34	**Matematica** A1 /mate'matika/ la	Toán học	A1–A2
35	**Infinitesimo** C1 /infini'tɛzimo/	Vô cùng nhỏ	C1
36	**Scenario di emissione** C1 /ʃe'narjo di emis'sjone/ lo · số nhiều gli scenari di emissione	Kịch bản phát thải	C1
37	**Convezione** C1 /konvet'tsjone/ la	Đối lưu	C1
38	**Energia** A2 /ener'dʒia/ l' · số nhiều le energie	Năng lượng	A1–A2
39	**Riproduzione sessuata** B2 /riprodut'tsjone ses'swata/ la	Sinh sản hữu tính	C1
40	**Clorofilla** B2 /kloro'filla/ la	Diệp lục	C1
41	**Ibridazione** C1 /ibridat'tsjone/ l' · số nhiều le ibridazioni	Lai tạo	C1
42	**Ripetibilità** C1 /ripetibili'ta/ la	Khả năng lặp lại	C1
43	**Climatologia** C1 /klimatolo'dʒia/ la	Khí hậu học	C1
44	**Oceanografia** C1 /otʃeanogra'fia/ l'	Hải dương học	C1
45	**Stazione orbitante** B2 /stat'tsjone orbi'tante/ la · số nhiều le stazioni orbitanti	Trạm quỹ đạo	C1
46	**Formulare una nuova legge** B2 /formu'lare 'una 'nwɔva 'lɛddʒe/	Xây dựng một định luật mới	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	**Conferma** A2 /kon'ferma/ la · số nhiều le conferme	Sự xác nhận	B1–B2
48	**Carpocapsa** C2 /karpo'kapsa/ la · số nhiều le carpocapse	Bướm đêm ăn quả táo	C1
49	**Somma** A2 /'somma/ la · số nhiều le somme	Tổng	A1–A2
50	**Ghiandola velenifera** C1 /'gjandola vele'nifera/ la · số nhiều le ghiandole velenifere	Tuyến độc	C1
51	**Metamorfosi completa** C1 /meta'mɔrfozi kom'plɛta/ la · số nhiều le metamorfosi complete	Biến thái hoàn toàn	C1
52	**Partenogenesi** C2 /parteno'dʒɛnezi/ la	Sự sinh sản đơn tính	C1
53	**Velocità** A2 /velotʃi'ta/ la · số nhiều le velocità	Tốc độ	A1–A2
54	**Intervallo di confidenza** C1 /inter'vallo di konfi'dɛntsa/ l' · số nhiều gli intervalli di confidenza	Khoảng tin cậy	C1
55	**Errore standard** C1 /er'rore 'standard/ l' · số nhiều gli errori standard	Sai số chuẩn	C1
56	**Ipotesi nulla** C1 /i'pɔtezi 'nulla/ l' · số nhiều le ipotesi nulle	Giả thuyết không	C1
57	**P-value** C1 /pi 'vɛlju/ il · số nhiều i p-value	Giá trị P	C1
58	**Outlier** C1 /'autlaier/ l' · số nhiều gli outlier	Giá trị ngoại lệ	C1
59	**Fisica** A2 /'fizika/ la	Vật lý	A1–A2
60	**Chimica** A2 /'kimika/ la	Hoá học	A1–A2
61	**Biologia** B1 /biolo'dʒia/ la	Sinh vật học	A1–A2
62	**Pianeta** A2 /pja'nɛta/ il · số nhiều i pianeti	Hành tinh	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	**Isobara** C1 /iˈzɔbara/ l' · số nhiều le isobare	Đường đẳng áp	C1
64	**Isoterma** C1 /izoˈtɛrma/ l' · số nhiều le isoterme	Đường đẳng nhiệt	C1
65	**Gradiente barico** C1 /graˈdjɛnte ˈbariko/ il · số nhiều i gradienti barici	Độ dốc khí áp	C1
66	**Igrometro** C1 /iˈgrɔmetro/ l' · số nhiều gli igrometri	Máy đo độ ẩm	C1
67	**Anemometro** C1 /aneˈmɔmetro/ l' · số nhiều gli anemometri	Máy đo gió	C1
68	**Pluviometro** C1 /pluˈvjɔmetro/ il · số nhiều i pluviometri	Máy đo mưa	C1
69	**Radiometro** C1 /raˈdjɔmetro/ il · số nhiều i radiometri	Máy đo bức xạ	C1
70	**Traspirazione** C1 /traspiratˈtsjone/ la	Sự thoát hơi nước	C1
71	**Evapotraspirazione** C2 /evapotraspiratˈtsjone/ l'	Sự bốc thoát hơi nước	C1
72	**Reagente** C1 /reaˈdʒɛnte/ il · số nhiều i reagenti	Thuốc thử	C1
73	**Spettro elettromagnetico** C1 /ˈspɛttro eˌlɛttromaɲˈɲɛtiko/ lo · số nhiều gli spettri elettromagnetici	Phổ điện từ	C1
74	**Particelle subatomiche** C1 /partiˈtʃɛlle subaˈtɔmike/ la · số nhiều le particelle subatomiche	Các hạt hạ nguyên tử	C1
75	**Materia oscura** C1 /maˈtɛrja oˈskura/ la	Vật chất tối	C1
76	**Registro sperimentale** C1 /reˈdʒistro sperimenˈtale/ il · số nhiều i registri sperimentali	Sổ ghi chép thí nghiệm	C1
77	**Misura** A2 /miˈzura/ la · số nhiều le misure	Số đo	A1–A2
78	**Micelio** C1 /miˈtʃɛljo/ il · số nhiều i miceli	Sợi nấm	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**Sporofito** C2 /spo'rɔfito/ lo · số nhiều gli sporofiti	Thể bào tử	C1
80	**Tecnologia** A2 /teknolo'dʒia/ la · số nhiều le tecnologie	Công nghệ	B1–B2
81	**Pressione** B1 /pres'sjone/ la · số nhiều le pressioni	Áp suất	B1–B2
82	**Autofecondazione** C2 /ˌautofekondat'tsjone/ l' · số nhiều le autofecondazioni	Tự thụ tinh	C1
83	**Subsidenza** C2 /subsi'dɛntsa/ la	Sự giáng khí quyển	C1
84	**Stabilità atmosferica** C1 /stabili'ta atmos'fɛrika/ la	Sự ổn định của khí quyển	C1
85	**Cella di Hadley** C1 /'tʃɛlla di 'ɛdli/ la · số nhiều le celle di Hadley	Hoàn lưu Hadley	C1
86	**Teleconnessione** C2 /telekonnes'sjone/ la · số nhiều le teleconnessioni	Kết nối từ xa	C1
87	**Indice NAO** C1 /'inditʃe 'nao/ l' · số nhiều gli indici NAO	Chỉ số NAO	C1
88	**Ipotesi** B1 /i'pɔtezi/ l' · số nhiều le ipotesi	Giả thuyết	B1–B2
89	**Teoria** B1 /teo'ria/ la · số nhiều le teorie	Lý thuyết	B1–B2
90	**Formulazione** B2 /formulat'tsjone/ la · số nhiều le formulazioni	Cách phát biểu	B1–B2
91	**Prova scientifica** B2 /'prɔva ʃʃen'tifika/ la · số nhiều le prove scientifiche	Bằng chứng khoa học	B1–B2
92	**Metodo scientifico** B2 /'mɛtodo ʃʃen'tifiko/ il · số nhiều i metodi scientifici	Phương pháp khoa học	B1–B2
93	**Scoperta** B1 /sko'pɛrta/ la · số nhiều le scoperte	Khám phá	B1–B2
94	**Progresso** B1 /pro'grɛsso/ il · số nhiều i progressi	Sự tiến bộ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	**Ecologia** B1 /ekolo'dʒia/ l'	Sinh thái học	B1–B2
96	**Fitopatologia** C2 /fitopatolo'dʒia/ la	Bệnh học thực vật	C1
97	**Propagazione clonale** C2 /propagat'tsjone klo'nale/ la	Nhân giống vô tính	C1
98	**Decimale** B1 /detʃi'male/	Số thập phân	B1–B2
99	**Frazione** B1 /frat'tsjone/ la · số nhiều le frazioni	Phân số	B1–B2
100	**Intelligenza artificiale** B1 /intelli'dʒɛntsa artifi'tʃale/ l' · số nhiều le intelligenze artificiali	Trí tuệ nhân tạo	B1–B2
101	**Controllo** A2 /kon'trɔllo/ il · số nhiều i controlli	Cuộc kiểm tra	A1–A2
102	**Sviluppo** B1 /zvi'luppo/ lo · số nhiều gli sviluppi	Phát triển	B1–B2
103	**Pubblicazione** B2 /pubblikat'tsjone/ la · số nhiều le pubblicazioni	Ấn phẩm	B1–B2
104	**Articolo scientifico** B1 /ar'tikolo ʃʃen'tifiko/ l' · số nhiều gli articoli scientifici	Bài báo khoa học	B1–B2
105	**Rivista scientifica** B1 /ri'vista ʃʃen'tifika/ la · số nhiều le riviste scientifiche	Tạp chí khoa học	B1–B2
106	**Ricerca di base** B2 /ri'tʃɛrka di 'baze/ la · số nhiều le ricerche di base	Nghiên cứu cơ bản	B1–B2
107	**Ricerca applicata** B2 /ri'tʃɛrka appli'kata/ la · số nhiều le ricerche applicate	Nghiên cứu ứng dụng	B1–B2
108	**Esperimento** B1 /esperi'mento/ l' · số nhiều gli esperimenti	Cuộc thí nghiệm	A1–A2
109	**DNA** B1 /ˌdiˌɛnne'a/ il	ADN	A1–A2
110	**Massa** B1 /'massa/ la · số nhiều le masse	Khối lượng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	**Futuro della scienza** B1 /fu'turo 'della 'ʃʃɛntsa/ il	Tương lai của khoa học	A1–A2
112	**Sistema solare** B1 /si'stɛma so'lare/ il · số nhiều i sistemi solari	Hệ mặt trời	A1–A2
113	**Ricercatore** B1 /ritʃerka'tore/ il · số nhiều i ricercatori	Nhà nghiên cứu	B1–B2
114	**Catena alimentare** B2 /ka'tena alimen'tare/ la · số nhiều le catene alimentari	Chuỗi thức ăn	B1–B2
115	**Progetto scientifico** B1 /pro'dʒɛtto ʃʃen'tifiko/ il · số nhiều i progetti scientifici	Dự án khoa học	B1–B2
116	**Finanziamento alla ricerca** B2 /finantsja'mento 'alla ri'tʃɛrka/ il · số nhiều i finanziamenti alla ricerca	Cấp vốn nghiên cứu	B1–B2
117	**Accademia** B1 /akka'dɛmja/ l' · số nhiều le accademie	Học viện	B1–B2
118	**Congresso** B2 /kon'grɛsso/ il · số nhiều i congressi	Đại hội khoa học	B1–B2
119	**Conferenza internazionale** B1 /konfe'rɛntsa internattsjo'nale/ la · số nhiều le conferenze internazionali	Hội nghị quốc tế	B1–B2
120	**Collaborazione scientifica** B2 /kollaborat'tsjone ʃʃen'tifika/ la · số nhiều le collaborazioni scientifiche	Hợp tác khoa học	B1–B2
121	**Scambio di conoscenze** B2 /'skambjo di konoʃ'ʃɛntse/ lo · số nhiều gli scambi di conoscenze	Trao đổi kiến thức	B1–B2
122	**Parametro** B2 /pa'rametro/ il · số nhiều i parametri	Tham số	B1–B2
123	**Algoritmo** B2 /algo'ritmo/ l' · số nhiều gli algoritmi	Thuật toán	B1–B2
124	**Grafico** B1 /'grafiko/ il · số nhiều i grafici	Đồ thị	B1–B2
125	**Etica della ricerca** C1 /'ɛtika 'della ri'tʃerka/ l'	Đạo đức nghiên cứu	B1–B2
126	**Scienza esatta** B2 /'ʃɛntsa e'zatta/ la · số nhiều le scienze esatte	Khoa học chính xác	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
127	**Scienze naturali** B1 /'ʃɛntse natu'rali/ la · số nhiều le scienze naturali	Khoa học tự nhiên	B1–B2
128	**Scienze fisiche** B2 /'ʃɛntse 'fizike/ la · số nhiều le scienze fisiche	Khoa học vật lý	B1–B2
129	**Scienze biologiche** B2 /'ʃɛntse bjo'lɔdʒike/ la · số nhiều le scienze biologiche	Khoa học sinh học	B1–B2
130	**Scienze sociali** B2 /'ʃɛntse so'tʃali/ la · số nhiều le scienze sociali	Khoa học xã hội	B1–B2
131	**Scienze umane** B2 /'ʃɛntse u'mane/ la · số nhiều le scienze umane	Khoa học Nhân văn	B1–B2
132	**Scienze applicate** B2 /'ʃɛntse appli'kate/ la · số nhiều le scienze applicate	Khoa học ứng dụng	B1–B2
133	**Genetica** B2 /dʒe'nɛtika/ la	Di truyền học	B1–B2
134	**Astronomia** B1 /astrono'mia/ l'	Thiên văn học	B1–B2
135	**Geologia** B1 /dʒeolo'dʒia/ la	Địa chất	B1–B2
136	**Ingegneria** B1 /indʒeɲɲe'ria/ l'	Kỹ thuật	B1–B2
137	**Robotica** B2 /ro'bɔtika/ la	Kỹ thuật robot	B1–B2
138	**Psicologia** B1 /psikolo'dʒia/ la	Tâm lý học	B1–B2
139	**Laboratorio** A2 /labora'tɔrjo/ il · số nhiều i laboratori	Phòng thí nghiệm	B1–B2
140	**Percentuale** B1 /pertʃen'twale/ la · số nhiều le percentuali	Tỷ lệ phần trăm	B1–B2
141	**Punto percentuale** B2 /'punto pertʃen'twale/ il · số nhiều i punti percentuali	Điểm phần trăm	B1–B2
142	**Numero pari** B1 /'numero 'pari/ il · số nhiều i numeri pari	Số chẵn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
143	**Numero dispari** B1 /'numero 'dispari/ il · số nhiều i numeri dispari	Số lẻ	B1–B2
144	**Statistica** B1 /sta'tistika/ la	Thống kê	B1–B2
145	**Indicatore** B2 /indika'tore/ l' · số nhiều gli indicatori	Chỉ báo	B1–B2
146	**Scienziato** B1 /ʃen'tsjato/ lo · số nhiều gli scienziati	Nhà khoa học	B1–B2
147	**Scientifico** B1 /ʃen'tifiko/	Có tính khoa học	B1–B2
148	**Dimostrazione** B2 /dimostrat'tsjone/ la · số nhiều le dimostrazioni	Trình diễn sản phẩm	B1–B2
149	**Dimostrare un fenomeno** B2 /dimo'strare un fe'nɔmeno/	Chứng minh một hiện tượng	B1–B2
150	**Analisi** B1 /a'nalizi/ l' · số nhiều le analisi	Phân tích	B1–B2
151	**Trasparenza** B2 /traspaˈrɛntsa/ la	Tính minh bạch	B1–B2
152	**Osservazione** B1 /osservat'tsjone/ l' · số nhiều le osservazioni	Quan sát	B1–B2
153	**Satellite** B1 /sa'tɛllite/ il · số nhiều i satelliti	Vệ tinh	B1–B2
154	**Satellite artificiale** B1 /sa'tɛllite artifi'tʃale/ il · số nhiều i satelliti artificiali	Vệ tinh nhân tạo	B1–B2
155	**Sociologia** B2 /sotʃolo'dʒia/ la	Xã hội học	B1–B2
156	**Archeologia** B2 /arkeolo'dʒia/ l'	Khảo cổ học	B1–B2
157	**Linguistica** B2 /lin'gwistika/ la	Ngôn ngữ học	B1–B2
158	**Esperimento riuscito** B1 /esperi'mento riuʃ'ʃito/ l' · số nhiều gli esperimenti riusciti	Thí nghiệm thành công	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
159	**Risultato significativo** B2 /rizul'tato siɲɲifika'tivo/ il · số nhiều i risultati significativi	Kết quả đáng kể	B1–B2
160	**Conclusione affidabile** B2 /konklu'zjone affi'dabile/ la · số nhiều le conclusioni affidabili	Kết luận đáng tin cậy	B1–B2
161	**Simulazione** B2 /simulat'tsjone/ la · số nhiều le simulazioni	Mô phỏng	B1–B2
162	**Modello teorico** B2 /mo'dɛllo te'ɔriko/ il · số nhiều i modelli teorici	Mô hình lý thuyết	B1–B2
163	**Cellula** B1 /'tʃɛllula/ la · số nhiều le cellule	Tế bào	B1–B2
164	**Molecola** B2 /mo'lɛkola/ la · số nhiều le molecole	Phân tử	B1–B2
165	**Atomo** B1 /'atomo/ l' · số nhiều gli atomi	Nguyên tử	B1–B2
166	**Radiazione** B2 /radjat'tsjone/ la · số nhiều le radiazioni	Bức xạ	B1–B2
167	**Campo magnetico** B2 /'kampo maɲ'ɲɛtiko/ il · số nhiều i campi magnetici	Từ trường	B1–B2
168	**Universo** B1 /uni'vɛrso/ l' · số nhiều gli universi	Vũ trụ	B1–B2
169	**Fotosintesi** B2 /foto'sintezi/ la · số nhiều le fotosintesi	Quang hợp	B1–B2
170	**Esplorazione spaziale** B2 /esplora'ttsjone spat'tsjale/ l' · số nhiều le esplorazioni spaziali	Khám phá không gian	B1–B2
171	**Missione scientifica** B2 /mis'sjone ʃʃen'tifika/ la · số nhiều le missioni scientifiche	Nhiệm vụ khoa học	B1–B2
172	**Documentazione** B1 /dokumentat'tsjone/ la · số nhiều le documentazioni	Bộ hồ sơ tài liệu	B1–B2
173	**Scrivere un rapporto** B1 /'skrivere un rap'pɔrto/	Viết báo cáo	B1–B2
174	**Esporre i risultati** B2 /e'sporre i rizul'tati/	Trình bày kết quả	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
175	**Citazione** B1 /tʃitat'tsjone/ la · số nhiều le citazioni	Trích dẫn	B1–B2
176	**Bibliografia** B2 /bibljogra'fia/ la · số nhiều le bibliografie	Thư mục tham khảo	B1–B2
177	**Sviluppare una teoria** B2 /zvilup'pare una teo'ria/	Phát triển một lý thuyết	B1–B2
178	**Linguaggio tecnico** B2 /lin'gwaddʒo 'tɛkniko/ il · số nhiều i linguaggi tecnici	Ngôn ngữ kỹ thuật	B1–B2
179	**Comprensione critica** B2 /kompren'sjone 'kritika/ la	Hiểu biết phản biện	B1–B2
180	**Educazione scientifica** B2 /edukat'tsjone ʃʃen'tifika/ l'	Giáo dục khoa học	B1–B2
181	**Pensiero logico** B2 /pen'sjɛro 'lɔdʒiko/ il	Tư duy logic	B1–B2
182	**Innovazione** B2 /innovat'tsjone/ l' · số nhiều le innovazioni	Sự đổi mới	B1–B2
183	**Analisi razionale** C1 /a'nalizi rattsjo'nale/ l' · số nhiều le analisi razionali	Phân tích hợp lý	B1–B2
184	**Spirito investigativo** C1 /'spirito investiga'tivo/ lo	Tinh thần điều tra	B1–B2
185	**Ricerca per il bene comune** C1 /ri'tʃɛrka per il 'bɛne ko'mune/ la · số nhiều le ricerche per il bene comune	Nghiên cứu vì lợi ích chung	B1–B2
186	**Radice** B1 /ra'ditʃe/ la · số nhiều le radici	Rễ	B1–B2
187	**Esponente** B2 /espo'nɛnte/ l' · số nhiều gli esponenti	Số mũ	B1–B2
188	**Potenza** B1 /po'tɛntsa/ la · số nhiều le potenze	Lũy thừa	B1–B2
189	**Variabile** B2 /va'rjabile/ la · số nhiều le variabili	Biến	B1–B2
190	**Germinazione** C1 /dʒerminat'tsjone/ la · số nhiều le germinazioni	Nảy mầm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
191	**Impollinazione** B2 /impollinat'tsjone/ l' · số nhiều le impollinazioni	Thụ phấn	B1–B2
192	**Centro di ricerca** B1 /'tʃɛntro di ri'tʃɛrka/ il · số nhiều i centri di ricerca	Trung tâm nghiên cứu	B1–B2
193	**Istituto scientifico** B2 /isti'tuto ʃʃen'tifiko/ l' · số nhiều gli istituti scientifici	Viện Khoa học	B1–B2
194	**Test di laboratorio** B1 /'tɛst di labora'tɔrjo/ il · số nhiều i test di laboratorio	Xét nghiệm trong phòng thí nghiệm	B1–B2
195	**Navicella spaziale** B1 /navi'tʃɛlla spat'tsjale/ la · số nhiều le navicelle spaziali	Tàu vũ trụ	B1–B2
196	**Contenimento** C1 /konteni'mento/ il	Sự ngăn chặn	B1–B2
197	**Comunicazione della scienza** C1 /komunikat'tsjone della ʃ'ʃɛntsa/ la	Truyền thông khoa học	B1–B2
198	**Brevetto** B2 /bre'vetto/ il · số nhiều i brevetti	Bằng sáng chế	B1–B2
199	**Borsa di ricerca** B2 /'borsa di ri'tʃerka/ la · số nhiều le borse di ricerca	Học bổng nghiên cứu	B1–B2
200	**Rete di ricerca** C1 /'rete di ri'tʃɛrka/ la · số nhiều le reti di ricerca	Mạng lưới nghiên cứu	B1–B2
201	**Integrità della ricerca** C1 /integri'ta 'della ri'tʃerka/ l'	Chính trực	B1–B2
202	**Zoologia** B2 /dzoolo'dʒia/ la	Động vật học	B1–B2
203	**Botanica** B2 /bo'tanika/ la	Thực vật học	B1–B2
204	**Antropologia** B2 /antropolo'dʒia/ l'	Nhân chủng học	B1–B2
205	**Barometro** B2 /ba'rɔmetro/ il · số nhiều i barometri	Phong vũ biểu	B1–B2
206	**Stazione meteo** B1 /stat'tsjone 'mɛteo/ la · số nhiều le stazioni meteo	Trạm thời tiết	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
207	**Modello numerico** C1 /mo'dɛllo nu'mɛriko/ il · số nhiều i modelli numerici	Mô hình số	B1–B2
208	**Mediana** B2 /me'djana/ la · số nhiều le mediane	Trung vị	B1–B2
209	**Quoziente** B2 /kwot'tsjɛnte/ il · số nhiều i quozienti	Thương số	B1–B2
210	**Progressione** B2 /progres'sjone/ la · số nhiều le progressioni	Cấp số	B1–B2
211	**Campione** B2 /kam'pjone/ il · số nhiều i campioni	Vật mẫu	B1–B2
212	**Cluster** C1 /'klaster/ il · số nhiều i cluster	Cụm	B1–B2
213	**Numero primo** B1 /'numero 'primo/ il · số nhiều i numeri primi	Số nguyên tố	B1–B2
214	**Satellite meteorologico** B2 /sa'tɛllite meteoro'lɔdʒiko/ il · số nhiều i satelliti meteorologici	Vệ tinh thời tiết	B1–B2
215	**Scienza dei materiali** C1 /'ʃɛntsa dei mate'rjali/ la	Khoa học vật liệu	B1–B2
216	**Scienza dell'alimentazione** B2 /'ʃɛntsa dellalimentat'tsjone/ la	Khoa học thực phẩm	B1–B2
217	**Scienza dell'ambiente** B2 /'ʃɛntsa dellam'bjɛnte/ la	Khoa học Môi trường	B1–B2
218	**Calcolo scientifico** B2 /'kalkolo ʃʃen'tifiko/ il · số nhiều i calcoli scientifici	Tính toán khoa học	B1–B2
219	**Strumentazione** B2 /strumentat'tsjone/ la · số nhiều le strumentazioni	Thiết bị đo lường	B1–B2
220	**Microscopio** B1 /mikro'skɔpjo/ il · số nhiều i microscopi	Kính hiển vi	B1–B2
221	**Telescopio** B1 /tele'skɔpjo/ il · số nhiều i telescopi	Kính viễn vọng	B1–B2
222	**Centrifuga** B2 /tʃen'trifuga/ la · số nhiều le centrifughe	Máy ly tâm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
223	**Provette** B2 /pro'vette/ la · số nhiều le provette	Ống nghiệm	B1–B2
224	**Pipetta** B2 /pi'petta/ la · số nhiều le pipette	Ống nhỏ giọt	B1–B2
225	**Campione biologico** B2 /kam'pjone bjo'lɔdʒiko/ il · số nhiều i campioni biologici	Mẫu sinh học	B1–B2
226	**Ambiente sterile** B2 /am'bjɛnte 'stɛrile/ l' · số nhiều gli ambienti sterili	Môi trường vô trùng	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/192-khoa-hoc
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639